

PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở NƯỚC TA

Nguyễn Kế Nghĩa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nghiank@neu.edu.vn

Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tuan_nguyenke@yahoo.com

Mã bài: JED-1705

Ngày nhận bài: 04/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/02/2024

Ngày duyệt đăng: 09/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1705

Tóm tắt

Bài viết trình bày khái quát quá trình hoàn thiện khung pháp lý về tổ chức hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, phân tích những hạn chế, bất cập của các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Từ năm 1991 đến nay, Luật Doanh nghiệp đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung theo hướng tạo môi trường pháp lý thống nhất, thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các loại hình doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các loại hình doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân đã góp phần tích cực vào phát triển đất nước và là lực lượng trụ cột trong việc xác định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, sự phát triển các loại hình doanh nghiệp tư nhân chưa tương xứng với tiềm năng. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị với các nhà đầu tư tư nhân và với Nhà nước để thúc đẩy phát triển các loại hình doanh nghiệp trong thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta.

Từ khóa: Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân.

Mã JEL: D02, L22, L5, L53, M38

On the development of the types of enterprises in the private economic sector in Vietnam

Abstract

This article provides an overview of the process of perfecting the legal framework for the organization and operation of various types of enterprises and analyzes the limitations and inadequacies of private-sector enterprises in Vietnam. Since 1991, the Law on Enterprise has been amended and supplemented multiple times to create a unified, favorable, and equitable legal environment for the development of various types of enterprises. Based on this, private-sector enterprises have made a positive contribution to the country's development and served as a main force in asserting that 'the private economy is an important driver of the economy.' However, due to various reasons, the development of private enterprises has not matched their potential and requirements. From this, the article proposes several recommendations for private investors and the State to promote the development of various types of enterprises in the private economic sector in Vietnam.

Keywords: Collective Name Company, Joint Stock Company, Limited Company, Private Enterprise.

JEL Codes: D02, L22, L5, L53, M38

1. Giới thiệu

Trong hệ thống pháp luật kinh tế, Luật Doanh nghiệp quy định về thành lập, quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp Luật Doanh nghiệp hiện hành quy định có 4 loại hình doanh nghiệp với các đặc trưng pháp lý, hình thức tổ chức quản lý khác nhau: doanh nghiệp tư nhân (DNTN), công ty hợp danh (CTHD), công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (gồm công ty TNHH một thành viên và công ty TNHH hai thành viên trở lên), công ty cổ phần (CTCP, gồm CTCP có vốn nhà nước và CTCP không có vốn nhà nước).

Đến nay, các loại hình doanh nghiệp trong thành phần KTTN đã huy động nguồn lực to lớn trong nước vào đầu tư phát triển, giải quyết việc làm cho lao động, góp phần tích cực vào công cuộc phát triển đất nước. Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp là yếu tố quan trọng hàng đầu để xác định KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, các loại hình DN thuộc thành phần KTTN cũng bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là quy mô nhỏ bé, các nguồn lực, trình độ quản lý, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh còn thấp kém (Nguyễn Kế Tuấn, 2010). Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là năng lực nội tại của các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN còn thấp kém. Đồng thời, những khiếm khuyết, bất cập của quản lý nhà nước (QLNN) với KTTN cũng được coi là một nguyên nhân quan trọng.

Bằng phương pháp tổng hợp, phân tích so sánh trên cơ sở các tư liệu thứ cấp do Tổng cục Thống kê công bố, bài viết khái quát quá trình hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp, khẳng định những đóng góp tích cực, chỉ ra những yếu tố hạn chế cản trở từ huy động các nguồn lực là tài chính, lao động, trang bị tài sản cố định, trình độ công nghệ, năng lực đổi mới và hiệu quả kinh doanh. Ngoài các giải pháp chung, trên cơ sở nội tại của các DNTN, bài viết nhấn mạnh giải pháp là nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân, nguồn nhân lực để thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, góp phần tích cực vào việc bảo đảm KTTN phát huy đầy đủ hơn vai trò “một động lực quan trọng của nền kinh tế”.

2. Quá trình hoàn thiện khung pháp lý về các loại hình doanh nghiệp

2.1. Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty 1990

Luật Công ty (Quốc hội, 1990a) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (Quốc hội, 1990b) là hai luật đầu tiên ở Việt Nam quy định về việc thành lập và hoạt động của các chủ thể kinh doanh thuộc thành phần KTTN. Theo quy định của hai luật này, các loại hình công ty TNHH và CTCP hoạt động theo Luật Công ty, loại hình DNTN hoạt động theo Luật Doanh nghiệp tư nhân.

Việc ban hành hai luật này đã tạo hành lang pháp lý cho việc thành lập và phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, huy động các nguồn lực trong nước vào đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc thực thi vấp phải nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lề lối làm việc của cơ chế hành chính quan liêu và tư duy cũ, nên hiệu lực thi hành chưa cao.

2.2. Luật Doanh nghiệp 1999

Luật Doanh nghiệp 1999 (Quốc hội, 1999) đã khắc phục được phần nào những bất cập của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990, nhưng các đạo luật này chưa đáp ứng được yêu cầu mở rộng phạm vi điều chỉnh theo sự phát triển của KTTN và yêu cầu đổi mới QLNN trong nền kinh tế thị trường (KTTT). Đó là những yếu tố thúc đẩy nghiên cứu ban hành luật mới về doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp (Quốc hội, 1999) đã thay thế cho hai luật trên. Luật này quy định những vấn đề pháp lý chung cho cả các loại hình DNTN, CTHD, công ty TNHH và CTCP. Luật này được đánh giá là một trong những đột phá về thể chế với những thay đổi nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp.

Việc thi hành luật này đã góp phần tích cực vào việc cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh Luật Doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, còn có Luật Doanh nghiệp nhà nước áp dụng với doanh nghiệp nhà nước (DNNN), Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này thể hiện việc chưa tạo lập môi trường pháp lý thống nhất cho các doanh nghiệp không phân biệt TPKT.

2.3. Luật Doanh nghiệp (2005)

Tiếp tục quá trình hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các TPKT và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Luật Doanh nghiệp 2005 (Quốc hội, 2005) đã kế thừa Luật Doanh nghiệp 1999 (Quốc hội, 1999), mở rộng quyền tự do kinh doanh, giảm thời gian đăng ký thành lập, thống nhất các quy định về tổ chức quản lý các loại hình doanh nghiệp. Việc thi hành Luật Doanh nghiệp 2005 đã có tác động tích cực đến phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN.

2.4. Luật Doanh nghiệp (2014)

Luật Doanh nghiệp 2014 (Quốc hội, 2014) được ban hành trong bối cảnh Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực thi hành. Luật này quy định rõ việc bảo đảm quyền của các cá nhân, tổ chức được kinh doanh các ngành, nghề pháp luật không cấm, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc thành lập và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp. Việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp 2014 là một bước tiến quan trọng trong xây dựng pháp luật, thay thế tư duy “năng lực quản lý đến đâu thì mở đến đó” bằng tư duy “năng lực quản lý phải được nâng cao để phù hợp và thúc đẩy sự phát triển đất nước”.

2.5. Luật Doanh nghiệp (2020)

Luật Doanh nghiệp 2020 được Quốc hội (2020) ban hành, có một số thay đổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nắm bắt cơ hội kinh doanh từ hội nhập quốc tế mang lại, thúc đẩy mạnh mẽ hơn đổi mới QLNN theo tinh thần xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển.

Thạch Huệ (2019) cho rằng quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp được thực hiện trong khuôn khổ hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, đổi mới QLNN về kinh tế, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tư nhân trong hoạt động đầu tư kinh doanh, hướng tới tạo lập môi trường kinh doanh thống nhất, thuận lợi và bình đẳng cho các thành phần kinh tế, huy động mạnh mẽ các nguồn lực trong nước vào đầu tư phát triển. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc ban hành các luật về kinh tế mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là tổ chức thực thi pháp luật trong thực tế. Hiện nay, đây lại là một điểm yếu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển KTTN ở nước ta.

3. Khái quát sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân

Bảng 1 cung cấp những số liệu cơ bản về sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN theo các mốc thời gian một (01) năm sau khi mỗi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

Bảng 1. Tình hình phát triển các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021		2022		2023	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	31.767	100,0	140.637	100,0	488.395	100,0	694.181	100,0	759.281	100,0	804.381	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	20.548	66,84	40.468	28,77	48.409	9,91	30.425	4,4	31.130	4,1	N/A	N/A
Công ty hợp danh	4	-	53	0,05	859	1,90	1.242	0,02	1.519	0,02	N/A	N/A
Công ty TNHH	10.458	32,92	77.647	55,21	336.884	68,97	523.406	75,4	596.947	78,62	N/A	N/A
Công ty cổ phần (*)	757	0,24	22.469	15,97	102.243	20,93	139.108	20,2	129.685	17,26	N/A	N/A

(*) Chỉ gồm Công ty cổ phần mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Năm 2000, cả nước chỉ có 31.767 doanh nghiệp thuộc KTTN, chiếm 85,74% tổng số doanh nghiệp. Đến năm 2021, đã có 694.181 doanh nghiệp, tăng 21,8 lần, chiếm 96,59%. Trong các năm 2022 và 2023, thực hiện nhiệm vụ phục hồi kinh tế sau Đại dịch Covid-19, với sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của các cơ quan QLNN và sự nỗ lực của cộng đồng các nhà đầu tư, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tiếp tục xu hướng tăng lên. Năm 2022, có 208.300 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 30,3% so với năm 2021; có 143.200 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5%. Tính chung, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tăng thêm so với năm 2021 là 65.100 đơn vị, tổng số doanh nghiệp thuộc KTTN cả nước có hoạt động sản xuất – kinh doanh là 759.281 đơn vị. Năm 2023, có 217.700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 4,5% so với năm 2022, có 172.600 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5%. Tính chung, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tăng thêm so với năm 2022 là 45.100 đơn vị, tổng số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN cả nước có hoạt động sản xuất – kinh doanh là 804.381 đơn vị.

Trong quá trình này, các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu (CTHD, công ty TNHH, CTCP) tăng nhanh hơn loại hình doanh nghiệp đơn chủ sở hữu (DNTN). Trong khi số công ty TNHH tăng hơn 50 lần, CTCP tăng hơn 183,7 lần, CTHD tăng hơn 310 lần, thì số DNTN chỉ tăng gần 1,5 lần. Điều này được lý giải bởi tính ưu việt về khả năng huy động vốn và sức mạnh trên thị trường của các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu so với doanh nghiệp đơn chủ sở hữu. Từ đó, cơ cấu các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng loại doanh nghiệp đơn chủ sở hữu và tăng tỷ trọng các loại doanh nghiệp đa chủ sở hữu. Năm 2000, các DNTN chiếm tới 66,84% tổng số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN nhưng đến năm 2021 chỉ chiếm 4,1%. Các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu tăng từ 33,16% lên tới 95,6%, trong đó các công ty TNHH tăng từ 32,92% lên 75,4%, các CTCP tăng từ 0,24% lên 20,2%.

Sự phát triển mạnh các doanh nghiệp thuộc KTTN đã thu hút lực lượng lao động đông đảo và trở thành khu vực chính tạo việc làm cho người lao động. Năm 2000, trong tổng số lao động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, số lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN chiếm 24,28%. Năm 2021, số lao động này tăng hơn 10 lần, chiếm 57%. Trong các năm 2022 và 2023, các doanh nghiệp thuộc KTTN tiếp tục đóng vai trò là lực lượng chủ yếu giải quyết việc làm cho lao động. Với sự gia tăng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, năm 2022 đã giải quyết việc làm thêm cho 981.300 lao động và năm 2023 đã giải quyết việc làm cho 1.052.575 lao động.

Cơ cấu lao động của các loại hình doanh nghiệp cũng có sự thay đổi cơ bản. Năm 2000, số lao động của DNTN chiếm 27,5% tổng số lao động của các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, của các công ty TNHH chiếm 60,2%, của các CTCP chiếm 12,3%. Năm 2021, các số liệu tương ứng là 2,3%, 55,4% và 42,3%. Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí lao động, thì quy mô DNTN có xu hướng giảm, quy mô công ty TNHH và CTCP có xu hướng tăng.

Bảng 2. Lao động của các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%
Tổng số	858,622	100,0	3.783,720	100,0	8.572,4	100,0	8.604,4	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	236,253	27,5	513,390	13,4	472,5	5,3	168,6	2,3
Công ty hợp danh	0,113	-	622	-	6,2	-	9,9	-
Công ty TNHH	516,796	60,2	1.940,120	51,3	4.608,9	53,7	4.765,7	55,4
Công ty cổ phần (*)	105,460	12,3	1.329,570	35,3	3.511,9	41,0	3.640,2	42,3

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN đã huy động nguồn lực tài chính to lớn vào đầu tư phát triển. Tỷ trọng vốn đầu tư của KTTN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng lên nhanh chóng: Năm 2000, vốn đầu tư từ KTTN chiếm 22,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2021 đã chiếm tới 59,4%. Năm 2023, mặc dù có những khó khăn từ hậu quả của đại dịch Covid-19, vốn đầu tư từ KTTN vẫn chiếm tới 56,07% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Do sự khác nhau về tốc độ tăng đầu tư, nên cơ cấu vốn kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp có sự thay đổi. Năm 2000, vốn kinh doanh của các DNTN chiếm 17,5% tổng vốn kinh doanh, của các công ty TNHH

Bảng 3. Vốn kinh doanh hàng năm của các doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%
Tổng số	90,47	100,0	1.419,5	100,0	13.713,2	100,0	30.193,0	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	15,83	17,5	104,6	7,3	296,4	2,2	331,6	1,1
Công ty hợp danh	-	-	90	-	3,7	-	5,1	-
Công ty TNHH	44,49	49,2	517,7	36,5	4.438,9	32,4	9.889,2	32,7
Công ty cổ phần (*)	30,15	33,3	797,1	56,2	8.974,2	65,4	19.987,1	66,2

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

chiếm 44,49% và của các CTCP chiếm 30,15%. Năm 2021, các tỷ lệ này lần lượt là 1,1%, 32,7% và 66,2%. Xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí vốn kinh doanh, quy mô các DNTN có xu hướng giảm, quy mô các công ty TNHH và CTCP có xu hướng tăng.

Trong những năm qua, các doanh nghiệp thuộc KTTN đều có bước phát triển tích cực. Có thể thấy rõ điều này qua chỉ tiêu doanh thu của các loại hình doanh nghiệp này (Bảng 4).

Bảng 4. Doanh thu của các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%
Tổng số	193,42	100,0	1.611,7	100,0	9.762,1	100,0	17.577,9	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	71,07	36,8	258,9	16,1	541,7	5,6	208,8	1,2
Công ty hợp danh	0,024	-	0,121	-	1,6	-	2,5	-
Công ty TNHH	105,89	54,7	798,9	49,6	5.062,8	51,8	9.250,8	52,6
Công ty cổ phần (*)	16,44	8,5	533,8	34,3	4.155,7	42,6	8.115,7	46,2

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Do sự khác nhau về tốc độ tăng doanh thu, nên cơ cấu doanh thu theo loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN có sự thay đổi rõ rệt. Năm 2000, DNTN chiếm tới 36,8% tổng doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp; Năm 2021, chỉ còn chiếm 1,2%. Thời kỳ này, doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu có sự gia tăng mạnh mẽ và hiện chiếm tỷ trọng áp đảo: Năm 2000, chiếm 63,2%, trong đó các công ty TNHH chiếm 54,7%, các CTCP chỉ chiếm 8,5%. Năm 2021, các tỷ trọng lần lượt là 98,5%, 56,2% và 46,2%.

Những thành tựu chủ yếu trong phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN là: Huy động được nguồn lực to lớn trong nước vào đầu tư phát triển; Là lực lượng chủ yếu tạo thêm việc làm; Tạo khối lượng sản phẩm ngày càng lớn đáp ứng nhu cầu trong nước và góp phần xuất khẩu; Đã hình thành một số tập đoàn KTTN quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

4. Những hạn chế, yếu kém của các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân

4.1. Đại bộ phận các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ

Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí số lượng lao động, năm 2021 có tới 93,26% số doanh nghiệp thuộc KTTN trong tổng số doanh nghiệp sử dụng dưới 50 lao động, 78,75% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chỉ có 0,68% số doanh nghiệp sử dụng từ 200 lao động trở lên. Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí vốn kinh doanh, số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN có quy mô vốn dưới 5 tỷ VND chiếm 52,42% tổng số doanh nghiệp, chỉ có 2,09% số doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ VND.

Về lý thuyết, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có ưu thế về sự đơn giản trong quản lý điều hành và điều chỉnh phương hướng kinh doanh. Nhưng trên thực tế, đại bộ phận các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ thuộc thành phần KTTN nước ta lại yếu kém cả về các nguồn lực và năng lực quản lý điều hành.

4.2. Sự hạn chế về năng lực đội ngũ doanh nhân và cán bộ quản lý

Chỉ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn KTTN và CTCP quy mô lớn có đội ngũ doanh nhân và cán bộ quản lý điều hành được đào tạo có hệ thống, có kiến thức và kỹ năng, việc quản lý điều hành được thực hiện khoa học, có chiến lược kinh doanh dài hạn, xây dựng và quảng bá thương hiệu nhằm xác lập vị thế trên thị trường. Còn lại phần lớn các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, đội ngũ cán bộ quản lý chủ yếu trưởng thành từ thực tế, điều hành theo kinh nghiệm, xử lý kinh doanh theo tình thế.

4.3. Chất lượng đội ngũ lao động thấp kém

Những người lao động được đào tạo bài bản, có văn bằng chứng chỉ theo quy định chủ yếu làm việc tại các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Phần lớn lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN được đào tạo theo hình thức kèm cặp, không được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết. Các doanh nghiệp này thường không có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao và các các phương tiện

kỹ thuật cần thiết.

Xét sự thay đổi quy mô doanh nghiệp theo thời gian, đang xảy ra một tình trạng đáng lo ngại với loại hình DNTN: Quy mô doanh nghiệp xét theo tiêu chí lao động có xu hướng giảm dần. Năm 2000, bình quân mỗi DNTN sử dụng 11,5 người; Năm 2021 giảm xuống chỉ còn hơn 5,5 người. Trong 21 năm, số DNTN tăng thêm 47,07%, tổng số lao động làm việc trong loại hình doanh nghiệp này giảm 28,64% và lao động bình quân một doanh nghiệp giảm 52,17%.

4.4. Nguồn lực tài chính nhỏ bé và trình độ trang bị công nghệ thấp kém

Năm 2021, vốn kinh doanh tính bình quân cho mỗi doanh nghiệp thuộc KTTN là 43,49 tỷ VND, trong đó của DNTN là 10,24 tỷ VND, của công ty TNHH là 18,9 tỷ VND, của CTCP là 143,6 tỷ VND. Mức vốn kinh doanh bình quân chung của mỗi doanh nghiệp thuộc KTTN bằng 9,75% của mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (446,1 tỷ VND) và chỉ bằng 0,07% của mỗi DNNN. Thiếu vốn là tình trạng phổ biến của các doanh nghiệp thuộc KTTN. Trong khi đó, các doanh nghiệp này gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại do không bảo đảm đủ các điều kiện.

Mức trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN cũng hết sức thấp kém. Năm 2021, chỉ tiêu này tính chung cho các doanh nghiệp thuộc KTTN là 368,8 triệu VND/người, bằng 79,7% của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (462,7 triệu VND/người) và bằng 29,9% của các DNNN (1.235,5 triệu VND/người). Điều đáng chú ý là tài sản cố định của nhiều doanh nghiệp thuộc KTTN thường ở trình độ lạc hậu, một số tài sản do các doanh nghiệp nhà nước đào thải.

Sự hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, trình độ công nghệ, năng lực đổi mới và năng lực quản lý điều hành là những nguyên nhân dẫn đến các doanh nghiệp thuộc KTTN có hiệu quả kinh doanh thấp kém (Bảng 5).

Bảng 5. Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp năm 2021

Loại hình	Năng suất lao động (Tỷ VND)*	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ VND)**	Tỷ suất lợi nhuận (%)
Bình quân của các doanh nghiệp	2,043	0,709	2,8
Doanh nghiệp tư nhân	1,238	0,036	0,53
Công ty TNHH	1,933	0,178	1,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,243	2,214	4,02

(*) Năng suất lao động: Tính toán từ các chỉ tiêu Doanh thu thuần và Tổng số lao động bình quân trong năm

(**) Tính bình quân cho 1 doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Các số liệu ở Bảng 5 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt về hiệu quả kinh doanh giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN. Tất cả các chỉ tiêu hiệu quả của DNTN đều ở mức thấp khá xa so với các loại hình doanh nghiệp khác: Năng suất lao động bằng 60,6% mức bình quân chung của các doanh nghiệp và chỉ bằng 55,2% của CTCP không có vốn Nhà nước; Lợi nhuận trước thuế bình quân mỗi doanh nghiệp chỉ đạt 0,036 tỉ đồng, một mức không đáng kể so với CTCP không có vốn Nhà nước; Tỷ suất lợi nhuận chỉ bằng 18,9% mức bình quân chung, bằng 52,5% của công ty TNHH, bằng 13,2% của CTCP không có vốn Nhà nước.

So với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp thuộc KTTN thua xa về các nguồn lực. Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng này. Về chủ quan, nguyên nhân chủ yếu là sự yếu kém về năng lực nội tại của các doanh nghiệp thuộc KTTN. Những khiếm khuyết, bất cập của QLNN với KTTN là một nguyên nhân quan trọng (Nguyễn Kế Tuấn, 2010). Tuy Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp lý, ban hành và thực thi nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN, nhưng hiện vẫn còn những bất cập, cản trở việc phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN. Tình trạng bất bình đẳng trong kinh doanh tồn tại từ nhiều năm nay vẫn chưa được khắc phục một cách cơ bản (Vũ Hùng Cường, 2016). Các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có điều kiện thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp thuộc KTTN cả trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh, và trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh. Thậm chí, sự bất bình đẳng này còn tồn tại ngay giữa các doanh nghiệp trong cùng thành phần KTTN: Các tập đoàn KTTN, các doanh nghiệp quy mô lớn luôn có điều kiện thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Do những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện, nên nhiều cơ chế, chính sách của Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN đã được ban hành nhưng chưa phát huy tác dụng đầy đủ. Có thể thấy rõ điều này trong việc thực hiện Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quốc hội, 2017). Luật này quy định rõ các nội dung, nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thực hiện các quy định của luật này gặp nhiều khó khăn, phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

5. Phương hướng và giải pháp phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân

5.1. Phương hướng phát triển

Từ thực tế phát triển các loại hình doanh nghiệp trong những năm qua, từ mục tiêu và phương hướng phát triển KTTN những năm tới, các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN ở nước ta sẽ được phát triển theo hướng sau:

- Các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu được phát triển với nhanh và là hướng phát triển chủ yếu. Sự phát triển này thể hiện liên kết giữa các chủ sở hữu tư nhân trong một tổ chức kinh doanh, nâng cao trình độ tích tụ, tập trung sản xuất, tăng cường năng lực nội tại của mỗi doanh nghiệp, tăng khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh.

- Ngày càng nhiều cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp chuyển sang các loại hình doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Sự chuyển đổi này mang lại lợi ích thiết thực cho các chủ sở hữu tư nhân trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đất đai, đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Hình thành và phát triển các tập đoàn KTTN lớn, có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế làm đầu tàu lôi kéo, thúc đẩy phát triển thành phần KTTN. Tính hiện thực của hướng phát triển này phụ thuộc phần quan trọng vào hiệu lực và hiệu quả của các chính sách vĩ mô có liên quan.

- Thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần KTTN để tăng sức mạnh của cả hệ thống doanh nghiệp. Nội dung và hình thức liên kết được xác định linh hoạt phù hợp với nhu cầu và khả năng của mỗi doanh nghiệp: Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; Liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực, trong đổi mới công nghệ.

5.2. Giải pháp phát triển

5.2.1. Giải pháp với các chủ đầu tư tư nhân

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân: Nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân là nhiệm vụ trọng yếu để phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN. Do đó, mỗi doanh nhân cần nâng cao tinh thần tự giác, tự học tập, rèn luyện để nâng cao năng lực và trách nhiệm. Tổ chức các khóa đào tạo nhằm thay đổi nhận thức của doanh nhân về phát triển doanh nghiệp dựa trên nền tảng chất lượng nguồn nhân lực, tổ chức khóa đào tạo về phát triển năng lực quản lý điều hành, nhất là năng lực quản trị nhân sự, phát triển bền vững dựa trên nền tảng đổi mới và sáng tạo thông qua mô hình hoạt động.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Phát triển, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của tất cả các doanh nghiệp. Ngoài việc tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mỗi doanh nghiệp tùy theo điều kiện cụ thể có thể lựa chọn hình thức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phù hợp.

- Lựa chọn công nghệ phù hợp: Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ thuộc thành phần KTTN nước ta vốn dĩ năng lực hạn chế trên nhiều mặt. Công nghệ được lựa chọn phải phù hợp với khả năng tài chính, năng lực đội ngũ lao động, năng lực quản lý,... Đó là tiền đề để sử dụng có hiệu quả công nghệ được trang bị và tích lũy các điều kiện cần thiết để cải tiến, nâng cao trình độ công nghệ trong những bước tiếp theo của quá trình phát triển.

- Phát huy vai trò của các tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp: Ngoài việc tham gia tổ chức đại diện chung là Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), mỗi doanh nghiệp còn có thể tham gia các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội nghề nghiệp. Các tổ chức đại diện này, một mặt, cần phát huy vai trò bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp thành viên. Mặt khác, cần phát huy vai trò đại diện các doanh nghiệp thành viên tham gia chủ động và tích cực vào quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách

khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực hoạt động có liên quan (Nguyễn Kế Tuấn, 2010).

Xây dựng cơ sở dữ liệu cập nhật những thông tin về chính sách, đầu tư, thương mại từ các Bộ, ngành, địa phương để cung cấp những thông tin thiết thực nhất cho doanh nghiệp. Phối hợp tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước nhằm trao đổi thông tin, đối thoại về những vấn đề doanh nghiệp quan tâm, góp phần cung cấp những thông tin chính xác, kịp thời cho doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp giải quyết các khó khăn vướng mắc.

5.2.2. Kiến nghị hoàn thiện quản lý nhà nước với kinh tế tư nhân

Quốc hội (2017) đã ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong thành phần KTTN nước ta, các loại hình doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa. Do vậy, các doanh nghiệp này là đối tượng chủ yếu thụ hưởng các quy định của luật này. Các nội dung hỗ trợ quy định trong luật bao hàm phạm vi rộng: từ hỗ trợ phát triển các yếu tố sản xuất, đến hỗ trợ về mặt tổ chức. Các nội dung hỗ trợ quy định tại luật này là cơ sở chủ yếu để cơ quan QLNN hữu quan xây dựng các giải pháp chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trong điều kiện đó, bài viết này không đề cập các nội dung hỗ trợ, mà chỉ tập trung vào 3 vấn đề liên quan trực tiếp đến phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN.

- Tạo môi trường thuận lợi, ổn định và bình đẳng: Tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều được hưởng lợi khi Nhà nước bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại, tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định,... Ngoài những nội dung đó, vấn đề cấp thiết đối với các doanh nghiệp thuộc KTTN là xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử và bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Trong tổng thể các vấn đề của nhiệm vụ cấp thiết này, có 2 vấn đề lớn:

+ Bảo đảm quyền bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh: Mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp này vào dự thầu các dự án đầu tư có vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong tổ chức đấu thầu; Thu hẹp danh mục các ngành, nghề thuộc độc quyền nhà nước, thu hẹp danh mục các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh phù hợp với điều kiện cụ thể mỗi thời kỳ.

+ Bảo đảm quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh, trọng tâm là nguồn lực tài chính và đất đai. Với nguồn vốn tín dụng, đi đôi với việc giảm hợp lý lãi suất cho vay, cần điều chỉnh các điều kiện vay vốn phù hợp với đặc điểm và khả năng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc thực hiện các thủ tục vay vốn. Với nguồn lực đất đai, cần xóa bỏ các thủ tục hành chính phức tạp và phiền hà trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đổi mới thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp: Ngoài việc khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra, kiểm soát của cơ quan quản lý với hoạt động của doanh nghiệp, xóa bỏ tình trạng một số cán bộ, công chức lợi dụng công vụ để gây phiền hà, nhũng nhiễu, vấn đề quan trọng cần chú ý là bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện có hiệu quả phương thức “hậu kiểm” hoạt động đầu tư kinh doanh.

+ Về phía cơ quan quản lý, các điều kiện cần bảo đảm là: Xây dựng quy trình “hậu kiểm” khoa học và cụ thể; Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN hữu quan; Nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ,

+ Về phía doanh nghiệp, các điều kiện cần bảo đảm là: Nhận thức rõ mục đích, yêu cầu của “hậu kiểm”; Nâng cao chất lượng công tác tự kiểm tra và kiểm toán nội bộ; Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ tài liệu về hoạt động đầu tư, kinh doanh; Có phương án cụ thể giải quyết các khuyến nghị của cơ quan QLNN nêu ra sau “hậu kiểm”.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: Để thực hiện nhiệm vụ này, các cơ quan quản lý các cấp cần tiến hành rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đồng thời, cần chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính.

Nguyên tắc cần quán triệt trong cải cách thủ tục hành chính là tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của cán bộ, công chức. Việc thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính sẽ góp phần thiết thực để Nhà nước thực hiện đúng thực chất chức năng “phục vụ doanh nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp”.

Tài liệu tham khảo

Quốc hội (1990a), *Luật Công ty, số 47-LCT/HĐNN8*, ban hành 21/12/1990.

Quốc hội (1990b), *Luật Doanh nghiệp tư nhân, số 48-LCT/HĐNN8*, ban hành ngày 21/12/1990.

Quốc hội (1999), *Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10*, ban hành ngày 12/6/1999.

Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11*, ban hành ngày 12/12/2005.

Quốc hội (2013), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13*, ban hành ngày 26/11/2014.

Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, số 04/2017/QH14*, ban hành ngày 12/6/2017.

Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp, số 59/2020/QH14*, ban hành ngày 17/6/2020.

Nguyễn Kế Tuấn (2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Thạch Huệ (2019), *VCCI báo cáo nhanh về 20 điểm xung đột chồng chéo lớn của pháp luật*, truy cập lần cuối ngày 4/4/2024, từ <<https://bnews.vn/vcci-bao-cao-nhanh-ve-20-diem-xung-dot-chong-cheo-lon-cua-phap-luat/130330.html>>

Vũ Hùng Cường (2016), *Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.